

TIẾNG HÁN VÀ SỰ HÌNH THÀNH HÁN NHẬT (CÓ ĐỐI CHIẾU - SO SÁNH VỚI HÁN-VIỆT)

TRẦN SƠN

Khoa Ngữ văn - DHTH Hà Nội

1. Cũng như ở Việt Nam, chữ Hán được đưa vào Nhật Bản qua bán đảo Triều Tiên vào khoảng đầu thế kỷ V.

Lúc đầu người Nhật sử dụng chữ Hán và cả Hán văn của Trung Quốc để ghi chép, làm văn bản, truyền đạt mệnh lệnh v.v.... Song vì chữ Hán và Hán văn là của Trung Quốc không thể biểu đạt đầy đủ tiếng Nhật được, nên người Nhật đã bỏ nhiều công sức nghiên cứu, cải tiến, bổ sung sao cho chữ Hán trở thành loại văn tự của mình. Do đó có cách đọc ON và KUN ra đời.

Từ tiền người Nhật đã có công cải tiến cách đọc chữ Hán theo kiểu Nhật Bản. Trước hết dịch nghĩa các từ Hán ra tiếng Nhật. Những từ, những chữ có nghĩa trong tiếng Nhật được đọc theo nghĩa Nhật (thuần Nhật) được gọi là cách đọc KUN. Còn những từ, những chữ không dịch ra được thì giữ nguyên cách đọc và đọc na ná theo tiếng Hán. Đó là cách đọc ON (Hán Nhật).

Như vậy chữ Hán trong tiếng Nhật hầu hết đều có hai cách đọc trở lên. Trong đó cách đọc ON (Hán Nhật) thường có từ 1 đến 3 cách đọc, bởi vì chữ Hán được đưa vào Nhật Bản không cùng một thời kỳ. Vì vậy người Nhật chia ra các cách đọc ON khác nhau ấy theo thời nhà Tống, nhà Ngô và nhà Hán được gọi là âm Đường, âm Ngô và âm Hán. Số lượng chữ Hán đọc theo âm Đường còn rất ít, phần lớn còn lại là âm Ngô và âm Hán.

- Ví dụ: âm Đường (hay còn gọi là âm Tống, âm Đường Tống, thế kỷ thứ 10 - 13)

Chữ 行 (hành) đọc là an

Chữ 汀 (đăng) đọc là chin

Chữ linh 鈴 đọc là rin.

- Ví dụ: âm Ngô (bắt chước theo ngôn ngữ khu vực sông Dương tử cổ đại).

Chữ 明 (minh) đọc là myô

Chữ 人 (nhân) đọc là nin.

- Ví dụ âm Hán (được đưa vào Nhật Bản khoảng thế kỷ thứ 8, 9 theo cách phát âm vùng Tây Bắc Trung Quốc thời Tùy Đường). Khối lượng chữ Hán đọc theo cách này chiếm nhiều hơn cả.

Chữ 行 (hành) đọc là kô

Chữ 人 (nhân) đọc là jin

Người Nhật đã lập ra một bảng đối chiếu so sánh các chữ Hán có hai cách đọc ON là Ngô và Hán.

Ví dụ 白 (bạch) đọc là *byaku* trong từ *byakuya* (bạch dạ) = đêm trắng (âm Ngô). Còn đọc là *hyaku* trong từ *hyakumai* (bạch mễ) = gạo trắng (âm Hán).

- Chữ 貧 (bần) đọc là *bin* trong từ *binbô* (bần phạp) = nghèo nàn (âm Ngô). Còn đọc là *hin* trong từ *hinketsu* (bần huyết) = thiếu máu (âm Hán).

Ví dụ: âm Ngô bắt đầu từ âm đục (d, dz)

âm Hán - - - - (trong "t").

- Chữ 土 (thổ) đọc là *do* trong từ *doyo* (thổ dụng) = trước lập thu, (âm Ngô). Còn đọc là *to* trong từ *tochi* (thổ địa) = ruộng đất (âm Hán)

- Chữ 台 (đài) đọc là *dai* trong từ *daichi* (đài địa) = khu đất cao (âm Ngô). Còn đọc là *tai* trong từ *butai* (Vũ đài) = sâu khấu, vũ đài (âm Hán).

Về cách đọc KUN (thuần Nhật) một chữ Hán thường có nhiều cách đọc KUN, bởi vì người Nhật giải thích một chữ Hán có nhiều nghĩa, sử dụng chữ Hán với nhiều chức năng ngữ pháp: danh từ, động từ, tính từ v.v....

Ví dụ:

Chữ 生 (sinh) có 2 cách đọc ON và 10 cách đọc KUN:

Đọc là - Sei trong từ *Seikatsu* (sinh hoạt) = cuộc sống

- Shô trong từ *Shôgai* (sinh nhai) = cuộc đời

(Hai cách đọc trên là cách đọc ON).

- ikiru (động từ) sống (ngược với chết)

- ikasu (-) làm cho sống

- ikeru (-) cắm (hoa) cho tươi

- umu (-) đẻ

- umareru (-) ra đời

- Ou (-) nảy sinh

- haeru (-) mọc (cây, cỏ)

- hayasu (-) đẻ cho mọc

- nama (danh từ) tươi, sống

- ki (danh từ) trạng thái tự nhiên.

Nhưng số chữ Hán chỉ có một cách đọc ON (Hán Nhật cũng không phải là ít, khoảng trên 600 chữ trong tổng số 1939 chữ Hán được nhà nước quy định sử dụng).

Từ Hán Việt cũng có điểm tương tự, có những âm Hán Việt chỉ có yếu tố Hán như: *điện* trong *điện khí*, *cơ điện* - tương đương trong tiếng Nhật chỉ có cách đọc ON là *den* trong *denki* (điện khí), *dentô* (điện đăng = đèn điện).

2. Văn tự biểu âm - chữ cái phiêm âm ra đời.

Vào thời Nara (710-784), người Nhật đã dùng chữ Hán để tạo ra văn tự âm tiết để

lại các bài ca dao, câu chuyện truyền miệng. Những tác phẩm ghi được lại bằng loại chữ này hiện nay vẫn còn như "cổ sự ký", "vạn diệp tập". Chữ Hán được sử dụng như vậy được gọi là kana. Như vậy cứ một âm tiết được ghi bằng một chữ Hán. Trong tiếng Nhật có nhiều từ đa âm tiết, chưa kể đến các trợ từ. Việc dùng nhiều chữ Hán như vậy phức tạp và khó nhớ, hơn nữa các chữ Hán chỉ có tác dụng biểu âm không biểu nghĩa. Vì vậy người Nhật đã nghĩ ra một loại chữ cái phiên âm đại diện cho các âm tiết trong tiếng Nhật. Bảng 50 âm chữ mềm (Hiragana) và chữ cứng (Katakana) được ra đời trên cơ sở những chữ Hán đã được sử dụng làm ký hiệu biểu âm.

Ví dụ: chữ Hán dùng làm kana (ký hiệu biểu âm).

輪多私葉 元機手須。

(watashiwa genki desu)

Chữ mềm (Hiragana) わたしは げんきです。

Chữ cứng (katakana): ワタシハ ゲンキです。

Chữ mềm ra đời trên cơ sở cách viết thảo của chữ Hán. Chữ cứng là một phần hoặc một bộ phận của chữ Hán.

Ví dụ: 5 nguyên âm chữ mềm được ghi bằng:

あ (a) từ chữ an 安 viết thảo

い (i) từ chữ dĩ 以 viết thảo

う (u) - vũ 宇 -

え (e) - y 衣 -

お (o) - u 於 -

Còn 5 nguyên âm chữ cứng được ghi bằng:

ア (a) từ bộ bên trái chữ a 阿

イ (i) từ bộ bên trái chữ y 伊

ウ (u) từ bộ trên đầu chữ vũ 宇

エ (e) từ bộ bên phải chữ giang 江

オ (o) từ bộ bên phải chữ u 於

3. Bổ sung chữ Hán mới bằng cách tự tạo

Người Nhật đã tạo ra thêm được một số chữ Hán để diễn đạt một số từ theo phong tục tập quán Nhật Bản mà các chữ Hán khác không thể thay thế được. Người Nhật gọi loại chữ này là Kokuji (quốc tự) hay waji (hòa tự) - chữ Hán của riêng người Nhật, giống chữ Hán của Việt Nam.

Ví dụ: chữ 峠 (tòge) = đường đèo

(gồm có chữ Sơn, thượng, hạ 山.上.下 ghép lại).

- Chữ 畑 (hatake) = ruộng khô, nương rẫy

(gồm có chữ Hỏa, điền 火.田)

- Chữ 働 (hataraku) = làm việc, lao động chân tay.
(gồm có bộ nhân đứng, chữ động).

Kokuji hay waji tất nhiên không có cách đọc ON và cũng không có âm Hán Việt tương ứng, duy nhất chỉ có cách đọc KUN.

4. Tự tạo ra các từ Hán trên cơ sở yếu tố Hán

Trong quá trình vay mượn chữ Hán và từ Hán, người Nhật đã biết sử dụng các yếu tố Hán để tạo ra các từ Hán Nhật, người Nhật gọi là Wago (hòa ngữ), để thể hiện phong cách ngôn ngữ riêng của tiếng Nhật.

Ví dụ 風呂 (furo) = phong lữ = cái bồn tắm, phòng tắm
(furo ni hairu) = vào bồn tắm, tắm.

Nhưng nếu chỉ hiểu chữ: vào bồn tắm là tắm thì chưa đủ. Mà phải hiểu "tắm" ở đây là theo phong cách Nhật Bản, tắm ở ngoài trước, rồi mới vào bồn tắm để ngâm nước nóng cho người hết mệt mỏi. Cho nên khi dạy cho người học từ furo này, nếu không nói thêm phong cách Nhật Bản thì có trường hợp người Việt nói tiếng Nhật mời người Nhật đi tắm ở Việt Nam trong khi chưa có "Furo" như ở Nhật, thì người Nhật sẽ ngỡ ngàng khi bước vào buồng tắm hoa sen, vì không có "furo".

Các từ wago của Nhật tạo ra còn được thể hiện trong cách dùng lễ phép bằng cách sử dụng tiếp đầu ngữ "O" đi trước từ đó.

Ví dụ: O furo お風呂 = việc tắm
O tegami お手紙 = thư của ngài
O genki お元気 = ông khỏe.

Ngược lại, các từ Hán vay mượn của Trung Quốc muốn thể hiện cách dùng lễ phép thì dùng tiếp đầu ngữ "Go".

Ví dụ: Goryoshin ご両親 = cha mẹ anh .
Gokazoku ご家族 = gia đình chị
Gokiryoku ご協力 = sự hợp tác của các ông.

Điều thú vị là "O" và "Go" đều là tiếp đầu ngữ xuất phát từ yếu tố Hán là chữ ngự (御). Chữ ngự thông thường có hai cách đọc O và Go. Khi đi với Wago thì đọc là O và được viết bằng chữ mềm, không dùng chữ Hán. Khi đi với từ Hán (Kango) vay mượn thì đọc là Go và có thể viết chữ Hán hoặc chữ mềm.

5. Về cơ bản cách tạo từ Hán trong tiếng Nhật và tiếng Việt giống nhau theo cách cấu tạo từ Hán trong tiếng Hán.

a. Một yếu tố Hán có thể ghép trước hoặc sau một yếu tố Hán khác để tạo ra một từ mới nhiều nghĩa.

Ví dụ:

- Yếu tố nguyên 原 trong nguyên nhân, nguyên giá - Nghĩa chung: gốc, ban đầu, bình nguyên, thảo nguyên. Nghĩa chung: nơi bằng phẳng.

- Yếu tố kim 金 trong kim bôi, kim chi (ngọc điệp). Nghĩa chung: vàng.

Kim thuộc, hợp kim. Nghĩa chung: kim loại.

- Yếu tố hành 行 trong bộ hành, diều hành. Nghĩa chung: đi.

Hành động, thi hành. Nghĩa chung: tiến hành.

b. Một yếu tố Hán có thể là yếu tố tạo từ phái sinh

Ví dụ:

- Yếu tố đại 大 trong đại cách mạng, đại sứ quán.

- Yếu tố tân 新 trong tân thế giới, tân lục địa.

- Yếu tố nhân 人 trong bản yên nhân, ý trung nhân

c. Sự khác biệt giữa các nhóm Hán Nhật và Hán Việt được tạo ra bằng các yếu tố án:

(1) Yếu tố tạo từ có trật tự ngược. Ví dụ:

Hạn chế (tiếng Việt) = chế hạn (tiếng Nhật)

Giới hạn (tiếng Việt) = hạn giới (tiếng Nhật).

Lương thực (tiếng Việt) = thực lương (tiếng Nhật)

(2) Yếu tố tạo từ trong tiếng Nhật là Hán, trong tiếng Việt là Nôm.

(Tiếng Nhật)

(tiếng Việt)

Nhật bản nhân 日本人 = người Nhật Bản

Nghiên cứu giả 研究者 = nhà nghiên cứu

Đại nhân vật 大人物 = nhân vật lớn

Tân học kỳ 新学期 = học kỳ mới

(3) Cấu tạo từ Hán - Nhật và Hán Việt hoàn toàn khác nhau.

Ví dụ: (tiếng Việt)

(tiếng Nhật)

Công nhân = lao động giả

Thư viện = đồ thư quán

Viện bảo tàng = Bác vật quán

6. Hán - Việt và Hán - Nhật có những khác biệt

Những từ Hán đi vào Hán Nhật và Hán Việt có nhiều nghĩa tương đương, chẳng hạn hư lịch sử, triết học, lý luận, thực tiễn, kinh tế, chính trị v.v... Song một số không nhỏ hững từ Hán ở mỗi ngôn ngữ còn có nghĩa phát sinh. Chẳng hạn như từ "văn hóa", ngoài nghĩa chung là "tổng thể những vật giá trị vật chất và tinh thần do con người tạo ra trong quá trình lịch sử" (kho tàng văn hóa dân tộc, văn hóa phương Đông v.v....) thì trong tiếng Việt còn có thêm nét nghĩa "kiến thức, học thức, lịch sử" (trình độ văn hóa, học văn hóa, nói có văn hóa v.v...)

Những từ Hán trái nghĩa ở mỗi ngôn ngữ thường thấy là:

a. Các từ Hán tự tạo trên cơ sở yếu tố Hán.

Ví dụ: (Việt): ăn, ~~xi~~, dùng bữa, chén... thay cho "ngự thiện"

(Nhật): "thực", "thực sự", "ngự thực sự" v.v...

đều có các yếu tố Hán.

b. Sử dụng nghĩa phái sinh theo hệ thống trong mỗi ngôn ngữ.

Ví dụ 1 (Việt) "Tin báo" = điều tra, thu thập bí mật quân sự, bí mật quốc gia của đối phương.

(Nhật) "Tin báo" ngoài nghĩa như trong tiếng Việt (Cục tình báo trung ương Mỹ CIA) ra, còn được dùng rộng rãi với nghĩa "thông tin, tin tức".

Ví dụ 2: (Việt) "bá thù" = làm hại lại kẻ đã gây ra thù oán với mình (báo thù cho cha v.v...).

(Nhật) "bá thù" = trả ơn, trả lễ bằng tiền bạc, vật phẩm. Tương đương với tiếng Việt là trả thù lao

Ví dụ 3: (Việt) "gima đốc" = giám sát và đôn đốc (ít dùng) người đứng đầu, lãnh đạo một cơ quan chuyên môn cấp tỉnh, thành hoặc một cơ quan, xí nghiệp (giám đốc sở, giám đốc nhà xuất bản v.v...).

(Nhật) "gima đốc" = giám sát, đôn đốc (ít dùng), đạo diễn phim, đốc công, huấn luyện viên, chỉ đạo viên v.v...

Còn như "Giám đốc công ty" = Hội xã xã trưởng.

"Giám đốc viện nghiên cứu" = nghiên cứu sở sở trưởng

"Hiệu trưởng trường đại học" = đại học học trường. "Bộ trưởng ngoại giao" = ngoại vụ đại thần.

Số lượng từ Hán đang khác nhau giữa hai ngôn ngữ Nhật Việt kiểu này có thể lập thành một danh sách đồ chiểu có tới vài trăm từ. Nghĩa của chúng được linh hội theo hệ thống của mỗi ngôn ngữ

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Myojó gakuen - Kokugobu Chữ Hán tiếng Nhật tập 7 - Tokyo 1972.
2. Nhật Bản ngữ đại từ điển Kodansha - Tokyo 1989
3. Từ điển yếu tố Hán Việt tổng dụng - Viện ngôn ngữ học - NXB Khoa học Xã hội 1991
4. Từ điển tiếng Việt - Viện ngôn ngữ học - NXB Khoa học Xã hội 1988.

On the Chinese and Japanese - Chinese Formation

Tran Son

Faculty of Philology, Hanoi University

The study is aimed at initially examining the Chinese words and word-combinations used both in Vietnamese and Japanese, which are different from each other and sometimes even in contrast. We hope the result will help the Vietnamese learn the Japanese language better.